

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KHỐI/NHÓM NGÀNH: SINH HỌC ỨNG DỤNG

Tên chương trình: Công nghệ Sinh học định hướng nghiên cứu
(Biotechnology -Research-oriented training programme)
Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
Mã ngành: 8420201
Chuyên ngành: Công nghệ Sinh học (Biotechnology)
Loại hình đào tạo: Chính quy

TP. Hồ Chí Minh, năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 3222 /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 02 tháng 8 năm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh)

- Tên chương trình: Công nghệ Sinh học định hướng nghiên cứu
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Ngành đào tạo: Công nghệ Sinh học (Biotechnology)
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Mã ngành đào tạo: 8420201

1. Thông tin chung

1.1. Mục tiêu đào tạo

1.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức chuyên sâu về Công nghệ sinh học; có khả năng nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học vào nhiều lĩnh vực khác nhau như nông lâm nghiệp, thủy sản, thực phẩm, môi trường, y tế, dược phẩm; đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong nước và quốc tế.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Hiểu biết về nguồn gốc sự sống dựa trên kiến thức sinh học ở mức độ tế bào, phân tử.

PO2: Vận dụng các kỹ thuật sinh học phục vụ nghiên cứu cơ bản và ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ sinh học

PO3: Xây dựng và thực hiện các vấn đề nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực công nghệ sinh học.

PO4: Phát triển các sản phẩm sinh học phục vụ cho nhu cầu xã hội.

PO5: Nhận thức vấn đề theo chuẩn mực đạo đức và yêu cầu nghề nghiệp thích ứng với nhu cầu việc làm của xã hội và hội nhập môi trường làm việc quốc tế.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Kiến thức

Hiểu rõ các kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, và quy luật sinh học liên quan đến sự sống và môi trường sống.

Hiểu rõ nguyên lý các kỹ thuật phân tử, sinh hóa, vi sinh và tế bào.

Hiểu rõ các phương pháp trong nghiên cứu khoa học về công nghệ sinh học.

Hiểu rõ các kỹ thuật sinh học và cách vận hành các thiết bị sinh học trong nghiên cứu và sản xuất sản phẩm sinh học.

Chuẩn đầu ra ngoại ngữ: theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Quy chế này hoặc đạt yêu cầu kỳ thi kiểm tra ngoại ngữ tương đương cấp độ B2 khung Châu Âu do Trường ĐHNL TP. HCM tổ chức.

1.2.2. Kỹ năng

Tổ chức nhóm nghiên cứu và thực hiện giải quyết vấn đề đặt ra.

Phân tích và đề xuất phương pháp giải quyết vấn đề thực tiễn phát sinh bằng kiến thức, kỹ thuật và công cụ sinh học.

Vận dụng các nguyên lý của công nghệ sinh học trong phát triển sản phẩm ứng dụng có tính mới và cạnh tranh cao.

Thiết lập các quy trình công nghệ tạo ra các sản phẩm sinh học giá trị phục vụ cộng đồng và xã hội.

Truyền đạt kiến thức và tiến bộ kỹ thuật công nghệ sinh học cho người học.

1.2.3. Thái độ

Có ý thức phục vụ cộng đồng, thực hiện trách nhiệm với xã hội; có ý thức học tập suốt đời.

Tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, luật pháp quốc gia và quốc tế.

1.3. Ma trận chương trình đào tạo

No	Mã	Courses	Tín chỉ	PLOs										
				(T, P)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Kiến thức chung			5, 0											
1	PHIL800	Triết học	3, 0	H	H	S	S	H	H	N	N	N	S	S
2	REME801	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2, 0	H	H	S	S	H	H	N	N	N	S	S
II. Bắt buộc			22, 6											
1.	BIOT802	Sinh hóa nâng cao	2, 0	H	H	S	S	H	H	S	S	S	S	S
2.	BIOT803	Bộ gen học	2, 0	H	H	S	S	H	H	S	S	S	S	S
3.	BIOT804	Vi sinh nâng cao	2, 0	H	H	N	N	S	N	N	N	H	H	S
4.	BIOT805	Thống kê sinh học và phương pháp thí nghiệm	2, 0	S	H	N	N	S	S	S	S	H	H	S
5.	BIOT806	Sinh học phân tử tế bào	2, 0	H	H	N	N	S	N	N	N	H	H	S
6.	BIOT811	Học tập thực tế	0, 2	N	N	H	H	H	H	S	S	H	S	S
7.	BIOT812	Sinh khối	2, 0	N	N	S	N	N	S	N	H	N	S	S
8.	BIOT813	Độc chất môi trường	2, 0	H	N	S	N	S	S	N	N	S	H	H
9.	BIOT814	Vac-xin học nâng cao	2, 0	H	H	H	H	S	H	H	H	S	S	S
10.	THES896	Seminar chuyên ngành 1: Đề cương nghiên cứu	0, 2	N	S	H	N	N	H	N	N	S	S	S
11.	THES897	Seminar chuyên ngành 2: Kết quả nghiên cứu	0, 2	S	S	H	S	S	H	H	H	H	S	S
III. Tự chọn (ít nhất 18 tín chỉ)			18											
1.	BIOT807	Truyền tín hiệu tế bào	2, 0	S	S	H	H	S	S	H	H	H	H	H
2.	BIOT808	Biệt hóa tế bào động vật	2, 0	S	S	S	H	S	H	H	S	H	H	H
3.	BIOT809	Biệt hóa tế bào thực vật	2, 0	H	N	S	H	S	H	H	H	N	S	S
4.	BIOT810	Phục hồi sinh học	2, 0	H	S	N	N	S	H	N	N	H	H	H
5.	BIOT816	Thực phẩm chức năng trong phòng ngừa bệnh	2, 0	H	H	H	S	H	S	H	H	H	H	H

6.	BIOT817	Chọn tạo giống cây trồng nâng cao	2, 0	S	S	H	H	S	S	H	H	H	H	H
7.	BIOT818	Công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy sản	2, 0	S	S	H	H	S	S	H	H	S	S	S
8.	BIOT819	Năng lượng sinh học	2, 0	H	H	H	S	S	S	H	H	S	H	S
9.	BIOT820	Công nghệ nano sinh học	2, 0	S	H	H	S	S	N	S	S	S	H	H
10.	BIOT821	Công nghệ sinh học ứng dụng trong y học	2, 0	H	H	H	N	H	H	H	N	H	H	H
11.	BIOT822	Hóa hợp chất tự nhiên	2, 0	S	S	S	N	S	S	N	H	N	S	N
12.	BIOT815	Thiết bị công nghệ sinh học	1, 1	N	N	S	H	S	S	H	H	S	S	S
13.	BIOT824	Công nghệ protein tái tổ hợp	2, 0	S	S	H	H	S	S	H	H	S	S	S
14.	BIOT825	Chuyển hóa chất ô nhiễm ở thực vật	2, 0	H	S	N	N	S	H	N	N	H	H	H
IV	THES899	Luận văn tốt nghiệp	15	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H

1.4 Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, các Thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ sinh học có thể tham gia quản lý, điều hành, nghiên cứu chuyên sâu về công nghệ sinh học tại các công ty doanh nghiệp công nghệ sinh học; tham gia nghiên cứu và giảng dạy tại các Trường Đại học, các trung tâm, viện nghiên cứu.

2. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ là 1,5 năm (18 tháng), tối đa là 3 năm (36 tháng).

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá (tính bằng tín chỉ):

Phân bổ khối lượng các khối kiến thức

Tên	Số tín chỉ		
	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
Khối kiến thức chung	5	5	
Khối kiến thức chuyên ngành	40	22	18
Luận văn tốt nghiệp	15		
Tổng cộng	60		

4. Đối tượng tuyển sinh (Chuẩn đầu vào)

4.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên); đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

4.2. Những trường hợp yêu cầu phải hoàn thành học bổ sung

a) Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự tuyển phải học bổ sung kiến thức. Số tín chỉ tối thiểu phải học bổ sung kiến thức là 08 tín chỉ do Khoa chuyên ngành quyết định và được công bố trên phương tiện truyền thông trước kỳ tuyển sinh.

b) Người có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành khác với ngành đăng ký dự tuyển, phải có ít nhất 1 năm kinh nghiệm công tác trong chuyên ngành dự thi và phải học bổ sung kiến thức nền tảng của ngành. Số tín chỉ tối thiểu phải học bổ sung kiến thức là 14 tín chỉ do Khoa chuyên ngành quyết định và được công bố trên phương tiện truyền thông trước kỳ tuyển sinh.

c) Môn học bổ sung sẽ do khoa chuyên ngành tổ chức thực hiện. Học viên phải hoàn tất chậm nhất sau 12 tháng theo học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

d) Khoa chuyên ngành lập danh mục các ngành phù hợp, ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự tuyển gửi về Phòng ĐT SDH để công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp được thực hiện theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành “Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ” và Quyết định số 2812/QĐ-ĐHNL-SDH ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh về việc ban hành “Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ”.

6. Thang điểm

Điểm học phần bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần; được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần là tổng của điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Kết quả các học phần trong chương trình đào tạo chỉ được xếp loại đạt khi có điểm đánh giá từ mức điểm 5,5 trở lên. Nếu điểm học phần dưới 5,5 thì học viên phải học lại học phần đó hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương số tín chỉ (nếu là học phần tự chọn).

7. Nội dung chương trình

STT	Mã MH	Tên Môn học	TC	LT	TH	TT	ĐA	LA	Năm	HK	Học trước (mã MH)	Tiên quyết (mã MH)	Song hành (mã MH)
7.1 Khối kiến thức cơ bản													
7.1.1 Nhóm học phần bắt buộc													
1	PHIL800	Triết học (<i>Philosophy</i>)	3	3	0	0	0	0	1	1			
2	REME801	Phương pháp nghiên cứu khoa học (<i>Research Methodology</i>)	2	2	0	0	0	0	1	1			
Cộng nhóm:			5	5	0	0	0	0					
7.2 Khối kiến thức chuyên ngành													
7.2.1 Nhóm học phần bắt buộc:													
1	BIOT802	Sinh hóa nâng cao (<i>Advanced Biochemistry</i>)	2	2	0	0	0	0	1	1			
2	BIOT803	Bộ gen học (<i>Genomics</i>)	2	2	0	0	0	0	1	1			
3	BIOT804	Vi sinh nâng cao (<i>Advanced Microbiology</i>)	2	2	0	0	0	0	1	1			
4	BIOT805	Thống kê sinh học và phương pháp thí nghiệm (<i>Biostatistics and Experimental Design</i>)	2	2	0	0	0	0	1	1			
5	BIOT806	Sinh học phân tử tế bào (<i>Molecular Biology of the Cell</i>)	2	2	0	0	0	0	1	1			
6	BIOT811	Học tập thực tế (<i>Study strip</i>)	2	0	2	0	0	0	1	1			
7	BIOT812	Sinh khối (<i>Biomass</i>)	2	2	0	0	0	0	1	2			



02

STT	Mã MH	Tên Môn học	TC	LT	TH	TT	ĐA	LA	Năm	HK	Học trước (mã MH)	Tiên quyết (mã MH)	Song hành (mã MH)
8	BIOT813	Độc chất môi trường (<i>Environmental toxicology</i>)	2	2	0	0	0	0	1	2			
9	BIOT814	Vac-xin học nâng cao (<i>Advanced Vaccinology</i>)	2	2	0	0	0	0	1	2			
10	THES896	Seminar chuyên ngành 1 (Đề cương nghiên cứu) (<i>Research Proposal</i>)	2	0	2	0	0	0	1	1			
11	THES897	Seminar chuyên ngành 2 (Kết quả nghiên cứu) (<i>Research Results</i>)	2	0	2	0	0	0	1	2			
Cộng nhóm:			22	16	6	0	0	0					

7.2.2 Nhóm học phần tự chọn - phải đạt 18 TC

1	BIOT807	Truyền tín hiệu ở tế bào (<i>Cell signalling</i>)	2	2	0	0	0	0	1	2			
2	BIOT808	Biệt hóa tế bào động vật (<i>Animal Cell Differentiation</i>)	2	2	0	0	0	0	1	2			
3	BIOT809	Biệt hóa tế bào thực vật (<i>Plant Cell Differentiation</i>)	2	2	0	0	0	0	1	2			
4	BIOT810	Phục hồi Sinh học (<i>Bioremediation</i>)	2	2	0	0	0	0	1	1			
5	BIOT816	Thực phẩm chức năng trong phòng ngừa bệnh (<i>Functional Foods in Disease Prevention</i>)	2	2	0	0	0	0	1	2			
6	BIOT817	Chọn tạo giống cây trồng nâng cao (<i>Advanced Plant Breeding</i>)	2	2	0	0	0	0	1	2			
7	BIOT818	CNSH trong nuôi trồng thủy sản (<i>Biotechnology in Aquaculture</i>)	2	2	0	0	0	0	1	1			

STT	Mã MH	Tên Môn học	TC	LT	TH	TT	ĐA	LA	Năm	HK	Học trước (mã MH)	Tiên quyết (mã MH)	Song hành (mã MH)
8	BIOT819	Năng lượng sinh học (<i>Bioenergy</i>)	2	2	0	0	0	0	1	2			
9	BIOT820	Công nghệ nano sinh học (<i>Bio-nanotechnology</i>)	2	2	0	0	0	0	1	2			
10	BIOT821	Công nghệ sinh học ứng dụng trong y học (<i>Applied Biotechnology in Health Care</i>)	2	2	0	0	0	0	1	2			
11	BIOT822	Hóa hợp chất tự nhiên (<i>Natural chemical compounds</i>)	2	2	0	0	0	0	1	1			
12	BIOT815	Thiết bị Công nghệ sinh học (<i>Biotechnology Lab Equipment</i>)	2	1	1	0	0	0	1	2			
Cộng nhóm:			24	23	1								
7.2.3 Nhóm học phần tốt nghiệp - phải đạt 15 TC													
1	THES899	Luận văn tốt nghiệp (<i>Thesis</i>)	15										
Cộng nhóm:			15	0	0	0	0	0	15				

Tổng số tín chỉ phải đạt: 60 tín chỉ; trong đó tổng tín chỉ bắt buộc: 27 và tổng tín chỉ các nhóm tự chọn: 18. KL. tốt nghiệp: 15 tín chỉ

8. Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ	Mã MH	Tên HP	Tín chỉ			
			Tổng cộng	Lý Thuyết	TH/TT /ĐA	Khác
I	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG					
HKI (5 tín chỉ)	PHIL800	Triết học (<i>Philosophy</i>)	3	3	0	0
	REME801	Phương pháp nghiên cứu khoa học (<i>Research Methodology</i>)	2	2	0	0
II.	KHỐI KIẾN THỨC BẮT BUỘC		(22)			
HKI (12 tín chỉ)	BIOT802	Sinh hóa nâng cao (<i>Advanced Biochemistry</i>)	2	2	0	0
	BIOT803	Bộ gen học (<i>Genomics</i>)	2	2	0	0
	BIOT804	Vì sinh nâng cao (<i>Advanced Microbiology</i>)	2	2	0	0
	BIOT805	Thống kê sinh học và phương pháp thí nghiệm (<i>Biostatistics and Experimental Design</i>)	2	2	0	0
	BIOT806	Sinh học phân tử tế bào (<i>Molecular Biology of the Cell</i>)	2	2	0	0
	BIOT811	Học tập thực tế (<i>Study strip</i>)	2	0	2	0
HKII (10 tín chỉ)	BIOT812	Sinh khối (<i>Biomass</i>)	2	2	0	0
	BIOT813	Độc chất môi trường (<i>Environmental toxicology</i>)	2	2	0	0
	BIOT814	Vac-xin học nâng cao (<i>Advanced Vaccinology</i>)	2	2	0	0
	THES896	Seminar chuyên ngành 1 (Đề cương nghiên cứu) (<i>Research Proposal</i>)	2	0	2	0
	THES897	Seminar chuyên ngành 2 (Kết quả nghiên cứu) (<i>Research Results</i>)	2	0	2	0
III.	KHỐI KIẾN THỨC TỰ CHỌN (Tối thiểu 18 tín chỉ)		(18)			
HKII (24 tín chỉ)	BIOT807	Truyền tín hiệu ở tế bào (<i>Cell signalling</i>)	2	2	0	0
	BIOT808	Biệt hóa tế bào động vật (<i>Animal Cell Differentiation</i>)	2	2	0	0
	BIOT809	Biệt hóa tế bào thực vật (<i>Plant Cell Differentiation</i>)	2	2	0	0
	BIOT810	Phục hồi Sinh học (<i>Bioremediation</i>)	2	2	0	0
	BIOT816	Thực phẩm chức năng trong phòng ngừa bệnh (<i>Functional Foods in Disease Prevention</i>)	2	2	0	0

Học kỳ	Mã MH	Tên HP	Tín chỉ			
	BIOT817	Chọn tạo giống cây trồng nâng cao (Advanced Plant Breeding)	2	2	0	0
	BIOT818	CNSH trong nuôi trồng thủy sản (Biotechnology in Aquaculture)	2	2	0	0
	BIOT819	Năng lượng sinh học (Bioenergy)	2	2	0	0
	BIOT820	Công nghệ nano sinh học (Bio-nanotechnology)	2	2	0	0
	BIOT821	Công nghệ sinh học ứng dụng trong y học (Applied Biotechnology in Health Care)	2	2	0	0
	BIOT822	Hóa hợp chất tự nhiên (Natural chemical compounds)	2	2	0	0
	BIOT815	Thiết bị Công nghệ sinh học (Biotechnology Lab Equipment)	2	1	1	0
IV	HỌC PHẦN TỐT NGHIỆP		15			
1	THES899	Luận văn tốt nghiệp (Thesis)	15	0	15	0

9. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng học phần

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ gồm ba phần: kiến thức chung, kiến thức cơ sở và chuyên ngành, Luận văn thạc sĩ. Tổng số tín chỉ tích lũy phải đạt: tối thiểu 60 tín chỉ.

* Phần kiến thức chung (5 tín chỉ):

- Triết học (3 TC)
- Phương pháp nghiên cứu khoa học (2 TC)

* Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành (tối thiểu 40 tín chỉ)

- Học phần bắt buộc (22 tín chỉ)
- Học phần tự chọn (tối thiểu đạt 18 tín chỉ)

* Luận văn thạc sĩ (15 tín chỉ)

10. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình

10.1 Danh sách các giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần sẽ giảng dạy
1	Lê Đình Đôn	1966	Tiến sĩ, Khoa học Tài nguyên Sinh học	24	REME801- Phương pháp nghiên cứu khoa học
2	Trần Thị Lệ Minh	1977	Tiến sĩ, Khoa học nông nghiệp	17	BIOT802- Sinh hóa nâng cao

3	Huỳnh Văn Biệt	1977	Tiến sĩ, Sinh hóa, sinh học, sinh học phân tử	14	BIOT803- Bộ gen học
4	Biện Thị Lan Thanh	1984	Tiến sĩ, Vi Sinh Môi Trường	7	BIOT804- Vi sinh nâng cao
5	Phạm Đức Toàn	1978	Tiến sĩ, Khoa học nông nghiệp	14	BIOT805 -Thống kê sinh học và phương pháp thí nghiệm
6	Nguyễn Vũ Phong	1980	Tiến sĩ, Sinh học phân tử và tế bào thực vật	14	BIOT806- Sinh học phân tử tế bào; BIOT824 Công nghệ protein tái tổ hợp
7	Nguyễn Ngọc Tấn	1968	Tiến sĩ, Khoa học động vật – sinh sản	7	BIOT811- Học tập thực tế; BIOT808 Biệt hóa tế bào động vật
8	Nguyễn Tấn Chung	1973	Tiến sĩ, Sinh hóa Đất ngập nước	13	BIOT812- Sinh khối
9	Nguyễn Ngọc Hà	1972	Tiến sĩ, Hóa Sinh	18	BIOT813 - Độc chất môi trường
10	Đình Xuân Phát	1979	Tiến sĩ, Y Sinh – Thú Y	20	BIOT814 Vac-xin học nâng cao
11	Lê Thị Diệu Trang	1967	Tiến sĩ, Khoa học Phân tử	22	BIOT807- Truyền tín hiệu ở tế bào
12	Bùi Minh Trí	1966	Tiến sĩ, Sinh lí thực vật	24	BIOT809 Biệt hóa tế bào thực vật
13	Huỳnh Vĩnh Khang	1984	Tiến sĩ, Khoa học Cây trồng và Môi trường	4	BIOT810- Phục hồi Sinh học; BIOT825- Chuyển hóa chất ô nhiễm ở thực vật
14	Cao Thị Thanh Loan	1984	Tiến sĩ, Khoa học Thực phẩm	5	BIOT816 -Thực phẩm chức năng trong phòng ngừa bệnh
15	Phan Đăng Thái Phương	1982	Tiến sĩ, Khoa học cây trồng	12	BIOT817- Chọn tạo giống cây trồng nâng cao
16	Trịnh Thị Phi Ly	1983	Tiến sĩ, Công Nghệ Năng lượng Sinh học	6	BIOT819- Năng lượng sinh học
17	Nguyễn Bảo Quốc	1977	Tiến sĩ, Khoa học Sinh học và Môi trường	13	BIOT821- Công nghệ sinh học ứng dụng trong y học
18	Lê Văn Huy	1983	Tiến sĩ, Dược học	4	BIOT822- Hóa hợp chất tự nhiên

10.2 Danh sách các giảng viên thỉnh giảng

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần sẽ giảng dạy
1	Nguyễn Thị Ngọc Tĩnh	1967	Tiến sĩ, Sinh học ứng dụng	12	BIOT818 Công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy sản
2	Lê Quang Luân	1969	Tiến sĩ, Hóa sinh ứng dụng	20	BIOT820 Công nghệ nano sinh học

11. Danh sách Cố vấn học tập

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng, ngành đào tạo	Kinh nghiệm giảng dạy	Thông tin liên lạc (<i>email, sdt</i>)
1	Cao Thị Thanh Loan	1985	Tiến sĩ, Khoa học Thực phẩm	5	Loan.caothithanh@hcmuaf.edu.vn , 0812302430

12. Cơ sở vật chất

Tất cả các văn phòng và phòng thí nghiệm trong các tòa nhà A1 và A2 đều được trang bị kết nối internet cho các hoạt động học tập. Khoa KSHS có 24 phòng thí nghiệm nghiên cứu. Các phòng thí nghiệm này đã được trang bị dụng cụ, thiết bị trị giá khoảng 54 tỷ đồng, chủ yếu do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) tài trợ cho các dự án "Công nghệ vi sinh" và "Công nghệ phi động vật". Năm 2018, "Phòng thí nghiệm Công nghệ Sinh học Môi trường" đã nhận được 119 thiết bị thông qua khoản tài trợ không hoàn lại từ Seeding Labs của USAID.

Sinh viên của khoa có thể sử dụng thư viện của trường. Thư viện có thể phục vụ hơn 500 người dùng mỗi ngày (<http://elib.hcmuaf.edu.vn/>). Thư viện NLU có một bộ sưu tập phong phú với gần 7.000 đầu sách, 20.000 tài liệu trong nước và cơ sở dữ liệu như AGORA, OARE, HINARI, Scopus, ScienceDirect và hơn 100 tạp chí khoa học. Bên cạnh đó, học viên có thể truy cập dữ liệu trực tuyến như ProQuest Central, Open Access Theses and Dissertations (<https://oatd.org/>), tài nguyên của Liên hiệp Thư viện Việt Nam, và TaiLieu.VN.

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy, theo quy định và quy chế của trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM.



PGS.TS. Nguyễn Tất Toàn

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG SAU ĐẠI HỌC

PGS.TS. Lê Anh Đức

TRƯỞNG KHOA

TS. Đinh Xuân Phát

